

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Nội dung 1. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 5 tỉnh/thành thuộc Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, TP. Huế.

- Diện tích: 51,2 nghìn km²

- Vị trí tiếp giáp: Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, Nam Trung Bộ, Lào và Biển Đông.

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: kết nối các tỉnh phía Bắc với các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây của tiểu vùng sông Mê Kông, là cửa ngõ thông ra biển của các nước láng giềng.

2. Dân số

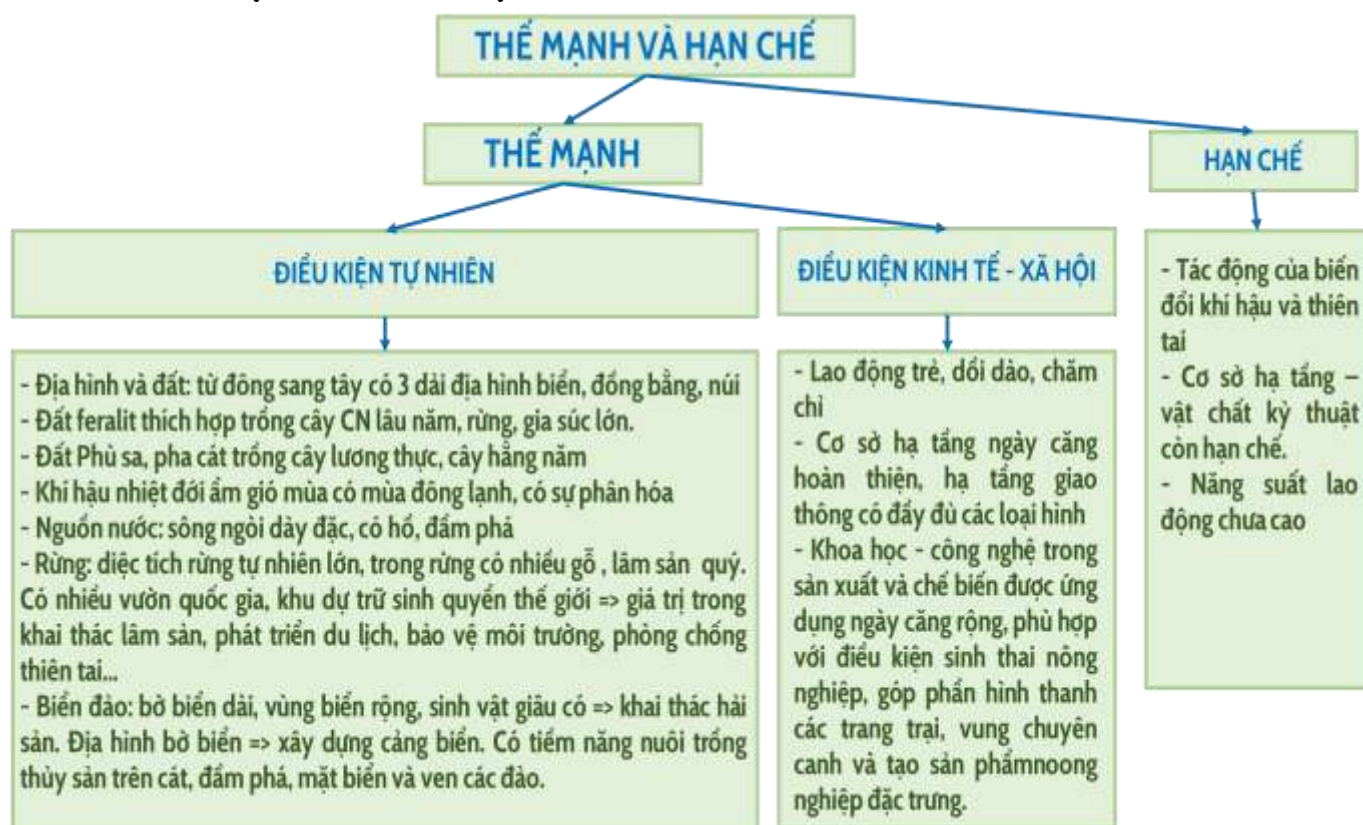
- Năm 2021, dân số vùng là 11,3 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.93%, tương đương mức TB của cả nước.

- Mật độ dân số trung bình là 221 người/km², phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển

- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 25,4% năm 2021.

- Thành phần dân tộc đa dạng

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vai trò: nông nghiệp đóng góp hơn 74% trong giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản của vùng.

a. Trồng trọt

- Cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè. Cây công nghiệp hằng năm như lạc, mía...

- Cây ăn quả: phát triển nhanh ở nhiều địa phương. Chủ yếu là cam, bưởi. Sản xuất theo tiêu chuẩn, hướng tới xuất khẩu. Tỉnh trồng nhiều: Nghệ An, Hà Tĩnh...

- Cây lương thực: chủ yếu là lúa, ngô tập trung ở đồng bằng ven biển. Hai tỉnh trồng lúa nhiều nhất: Thanh Hóa, Nghệ An.

- Đã hình thành những vùng sản xuất lúa giống, lúa gạo thương phẩm, áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh lúa để tăng năng suất.

b. Chăn nuôi

- Tình hình phát triển: nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả cao

- Chăn nuôi gia súc lớn phát triển ở khu vực đồi trước núi. Nuôi nhiều nhất ở Nghệ An, Thanh Hóa

- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung ở những địa bàn trồng cây lương thực, chủ yếu là Nghệ An, Thanh Hóa.

2. Lâm nghiệp

- Năm 2021 ngành lâm nghiệp đóng góp 6,8% trong giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản.

- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:

+ Diện tích rừng trồng tăng

+ Phát triển rừng phòng hộ và trồng rừng gỗ lớn

+ Nâng cao chất lượng cây giống, áp dụng quy trình kỹ thuật chăm sóc rừng trồng theo tiêu chuẩn.

+ Đẩy mạnh khoanh nuôi rừng tự nhiên, bảo vệ các vườn quốc gia, phòng chống cháy rừng

+ Ứng dụng công nghệ trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, thực hiện mô hình quản lý rừng bền vững.

- Khai thác, chế biến gỗ:

+ Sản lượng gỗ khai thác có xu hướng tăng

+ Hình thành một số cơ sở chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Dẫn đầu sản lượng gỗ là Nghệ An, Quảng Trị

3. Thủy sản

- Phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thủy sản

- Đóng góp hơn 18% trong giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

- Khai thác thủy sản: sản lượng khai thác chiếm khoảng 13% cả nước.

+ Xu hướng phát triển: đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, tăng số lượng tàu công suất lớn, nâng cấp phương tiện, ngư cụ, ứng dụng công nghệ, đổi mới thiết bị...

+ Dẫn đầu về sản lượng khai thác và quy mô tàu lớn là Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa...

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn như tôm, nhuyễn thể...

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng

+ Hướng phát triển: chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ; phát triển nuôi trồng quy mô công nghiệp

+ Dẫn đầu là Thanh Hóa, Nghệ An

IV. THẾ MẠNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở BẮC TRUNG BỘ

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

✓ Địa hình: Đa dạng (núi, hang động, gò đồi, đồng bằng). Nổi bật là hệ thống hang động tại Quảng Bình như: Phong Nha – Kẻ Bàng (Di sản thiên nhiên thế giới), động Thiên Đường, hang Sơn Đoòng...

✓ Biển đảo: Đường bờ biển dài (670km) với nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng: Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế).

✓ Hệ sinh thái: Nhiều vườn quốc gia có giá trị đa dạng sinh học cao: Pù Mát, Bạch Mã, Phong Nha – Kẻ Bàng.

✓ Sông ngòi, hồ nước: Hệ thống sông Mã, sông Lam, sông Nhật Lệ, hồ Kẻ Gỗ... tạo cảnh quan đẹp và giá trị văn hóa.

b) Tài nguyên du lịch văn hóa

Sở hữu nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc:

- ✓ Quần thể di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế.
- ✓ Thành nhà Hồ (Thanh Hóa), Mộc bản triều Nguyễn.
- ✓ Làng Sen - Kim Liên (quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh).

c) Hiện trạng phát triển

- Kết quả: Lượng khách tăng nhanh. Năm 2023 đạt 33,46 triệu lượt (chiếm 27,6% cả nước). Thanh Hóa dẫn đầu về lượng khách trong vùng.
- Hạn chế:
 - ✓ Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.
 - ✓ Chịu ảnh hưởng nặng nề của khí hậu (thiên tai, bão lũ).
 - ✓ Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực còn hạn chế.

d) Định hướng phát triển

- ✓ Tăng cường hợp tác quốc tế (Lào, Thái Lan, Myanmar) và liên kết giữa các tỉnh trong vùng.
- ✓ Nâng cấp hệ thống giao thông, các sân bay (Vinh, Đồng Hới, Phú Bài).
- ✓ Đa dạng hóa các loại hình (du lịch biển, sinh thái, văn hóa - lịch sử, trải nghiệm làng nghề).
- ✓ Đầu tư cơ sở lưu trú "xanh", sử dụng năng lượng tái tạo và chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản.

Nội dung 2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý & Phạm vi lãnh thổ

- ✓ Gồm 6 tỉnh, thành phố: TP.Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng.
- ✓ Diện tích: 99,1 nghìn km² (lớn nhất cả nước, chiếm gần 30%).
- ✓ Tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.
- ✓ Có 4 đặc khu quan trọng: Lý Sơn, Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quý.
- ✓ Ý nghĩa: Là cửa ngõ ra biển của Đông Nam Á, nằm trên trục giao thông huyết mạch, vị trí chiến lược về quốc phòng và đối ngoại.

2. Dân số:

- ✓ Số dân: 15,9 triệu người (năm 2025), mật độ 160 người/km².
- ✓ Phân bố: Tập trung ở đồng bằng ven biển; vùng núi, cao nguyên thưa dân hơn.
- ✓ Thành phần: Đa dạng dân tộc (Kinh, Chăm, Ba na, Gia-rai, Ê-đê...), tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình và đất:
 - Phía tây là các cao nguyên badan xếp tầng (Kon Tum, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh) với đất đỏ mỡ màu, thuận lợi quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn.
 - Phía đông là dải đồng bằng duyên hải, đường bờ biển dài, nhiều vịnh kín gió thuận lợi phát triển cảng biển và du lịch biển.

- Nhiều đầm, phá ven bờ tạo điều kiện nuôi trồng và khai thác hải sản.
- Khí hậu:
 - Cường độ bức xạ lớn, nhiều nắng quanh năm, tiềm năng lớn về điện mặt trời.
 - Gió mạnh và ổn định thuận lợi phát triển điện gió trên đất liền và ngoài khơi.
 - Mùa khô kéo dài thuận lợi cho du lịch biển và phơi sấy, bảo quản nông sản.
 - Sự phân hóa khí hậu theo độ cao ở phía tây giúp cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Nguồn nước: Hệ thống sông ngấn, dốc có giá trị lớn về thủy điện và xây dựng hồ chứa điều tiết nước.
- Rừng: Độ che phủ rừng lớn, hệ sinh thái đa dạng, tạo tiềm năng cho du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng.
- Khoáng sản: Nổi bật là bô-xít (trữ lượng hơn 8,2 tỉ tấn tại các cao nguyên); ti-tan, muối ven biển; dầu khí ở thềm lục địa.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân cư và lao động: Cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào. Bản sắc văn hóa đa dạng là yếu tố quan trọng phát triển du lịch văn hóa.
- Cơ sở hạ tầng: Hệ thống cảng biển trọng điểm, các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây và hệ thống sân bay (Đà Nẵng, Cam Ranh, Liên Khương,...) đang được hoàn thiện.
- Khu kinh tế: Các khu kinh tế lớn (Vân Phong, Dung Quất, Nhơn Hội,...) tạo động lực thúc đẩy công nghiệp.
- Chính sách & Thị trường: Có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển, năng lượng bền vững và nông nghiệp sạch. Là cửa ngõ xuất khẩu quan trọng và liên kết chặt chẽ với các trung tâm kinh tế lớn.

2. Hạn chế

- Địa hình: Đồng bằng nhỏ hẹp, bị chia cắt mạnh gây khó khăn và tăng chi phí xây dựng hạ tầng.
- Môi trường: Việc khai thác khoáng sản (bô-xít, ti-tan) tiềm ẩn rủi ro ô nhiễm môi trường nếu quản lý không chặt chẽ.
- Thiên tai:
 - Mùa khô kéo dài gây hạn hán, thiếu nước và nguy cơ sa mạc hóa cục bộ.
 - Cuối năm thường chịu bão mạnh, ngập lụt, xói lở bờ biển và nước dâng.
- Nhân lực: Vùng còn thiếu lao động có kỹ thuật và trình độ chuyên môn cao.
- Dịch vụ & Thị trường: Hệ thống hậu cần (logistics) chưa đồng bộ; sức mua nội vùng (đặc biệt vùng núi, nông thôn) còn thấp.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Kinh tế biển

- Khai thác và nuôi trồng hải sản:
 - Thế mạnh lớn, sản lượng đứng thứ 2 cả nước (sau Đồng bằng sông Cửu Long).
 - Khai thác chiếm ưu thế (hơn 90% sản lượng), tập trung các loài giá trị cao như cá ngừ, cá thu, tôm, mực. Tỉnh dẫn đầu: Quảng Ngãi, Khánh Hòa.
 - Nuôi trồng phát triển theo hướng thâm canh (tôm, cua), quy mô lớn ở Đắk Lắk, Khánh Hòa.
- Giao thông vận tải biển:
 - Hệ thống cảng biển tổng hợp phát triển: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Bến cảng Vân Phong (Khánh Hòa) đang được xây dựng để trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.
- Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng kết nối với Singapore, Tokyo.

2. Du lịch

- Phát triển nhanh về cả doanh thu và lượt khách (doanh thu năm 2024 đạt 11 670,7 tỉ đồng).
- Địa bàn trọng điểm: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
- Sản phẩm đa dạng: Nghỉ dưỡng biển - đảo, du lịch sinh thái, văn hóa, thể thao biển.

3. Khai thác khoáng sản và Công nghiệp

- Bô-xít: Có 2 tổ hợp khai thác bô-xít - a-lu-min tại Tân Rai và Nhân Cơ (Lâm Đồng). Sản lượng a-lu-min đạt 1 501,3 nghìn tấn (2024), chủ yếu để xuất khẩu.
- Dầu khí: Khai thác gần đảo Phú Quý; vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) thúc đẩy công nghiệp hóa dầu.
- Muối: Nổi tiếng với nghề làm muối tại Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) và Cà Ná (Khánh Hòa).

4. Phát triển thủy điện

- Xây dựng các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông lớn:
 - Sông Sê San: Thủy điện Ialy (720 MW - lớn nhất vùng), Sê San 3, Sê San 4.
 - Sông Srêpôk: Buôn Kuốp, Srêpôk 3.
 - Sông Ba: Sông Ba Hạ, Sông Hinh.
 - Sông Đồng Nai: Đồng Nai 3, Đồng Nai 4.
- Ý nghĩa: Cung cấp năng lượng, điều tiết nước, hạn chế lũ lụt và phục vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản.

5. Cây công nghiệp lâu năm

- Là một trong những vùng chuyên canh lớn nhất nước ta, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.
- Cà phê: Vùng trồng lớn nhất nước ta (678,8 nghìn ha - 2024). Robusta trồng ở Đắk Lắk, Lâm Đồng; Arabica trồng ở nơi cao hơn tại Gia Lai, Lâm Đồng.
- Cao su: Diện tích lớn thứ 2 cả nước, tập trung ở Gia Lai và tây Quảng Ngãi.
- Hồ tiêu: Sản xuất luôn dẫn đầu cả nước, trồng nhiều ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai.
- Chè: Trồng nhiều trên các cao nguyên cao tại Lâm Đồng, Gia Lai.

6. Lâm nghiệp

- Chú trọng bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn và các vườn quốc gia.
- Đẩy mạnh giao đất, khoán bảo vệ rừng cho người dân và cộng đồng buôn làng.
- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản (tre, nhựa thông...) gắn với ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao giá trị.

IV. Ý NGHĨA ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

- Phát triển kinh tế giúp củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, nâng cao đời sống vùng biên giới, hải đảo.
- Phát triển kinh tế biển xanh và kinh tế cửa khẩu giúp khẳng định, bảo vệ chủ quyền biên giới và biển đảo.
- Nâng cao vị thế đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Nội dung 4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: **28,0** nghìn km²
- Gồm: **3** tỉnh thành: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai.
- Tiếp giáp nước láng giềng Cam-Pu-Chia, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ.

- Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho vùng mở rộng giao lưu, thu hút nguyên liệu và mở rộng thị trường, phát triển kinh tế biển, thu hút đầu tư nước ngoài...

- Là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước, có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước.

2. Dân số

- Quy mô: **21,0** triệu người.
- Mật độ dân số: **750** người/km².
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,98%**, thu hút **nhiều lao động nhập cư** từ vùng khác
- Tỷ lệ dân thành thị: **66,4%**.
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **54,1%** tổng số dân.
- Dân tộc: là địa bàn sinh sống **của nhiều dân tộc**

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Thế mạnh

Địa hình và đất:

- ĐH bán bình nguyên tương đối bằng phẳng
- Đất: badan (40%), xám bạc màu tỉ lệ lớn, đất phù sa ven sông.
- phát triển vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn và trồng cây LT, rau đậu

Khí hậu:

- Cận XĐGM, ít ảnh hưởng bão → các hoạt động kinh tế diễn ra thường xuyên, phát triển các giống cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới cho năng suất cao.

Nguồn nước:

- Nhiều sông lớn => phát triển thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản,...
- Có nguồn nước khoáng, nước nóng góp phần phát triển du lịch.

Rừng:

- Có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới
- Hệ động – thực vật trong rừng phong phú
- thuận lợi để phát triển du lịch.

Khoáng sản:

- Nhiều mỏ dầu và mỏ khí tự nhiên có trữ lượng lớn ngoài khơi
- Một số loại khoáng sản: sét, cao lanh, đá axit,...
- phát triển công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Biển, đảo:

- Có dầu mỏ và khí tự nhiên, ti-tan, muối,... → phát triển công nghiệp khai khoáng.

- Nguồn sinh vật phong phú, ngư trường rộng, nhiều bãi biển đẹp, một số đoạn bờ biển nước sâu, → Thuận lợi nuôi trồng và khai thác thủy sản, phát triển du lịch, xây dựng cảng biển,...

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng => thiếu nước
- Chịu ảnh hưởng đáng kể của thủy triều và xâm nhập mặn.
- Biến đổi khí hậu gây nhiều trở ngại đến sản xuất và đời sống.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thuận lợi

Dân cư và lao động:

- Số dân đông, nguồn lao động dồi dào và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn, đa dạng về văn hoá...
→ phát triển nhiều ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: Khá hoàn thiện, phát triển đồng bộ => hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.

Vốn:

- Dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án và khoảng 37% tổng FDI (năm 2022)
→ tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

KH-CN:

- Là trung tâm khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo của nước ta.
- Dẫn đầu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng và cả nước.

Chính sách:

- Nhiều chính sách được ban hành tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của vùng như chính sách thu hút đầu tư, chuyển đổi số, liên kết vùng....

b. Khó khăn

- Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học cao gây sức ép lên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất – kỹ thuật nhiều nơi đang bị xuống cấp.
- Thị trường nhiều biến động.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp	Tình hình phát triển
- Vị trí, vai trò	Chiếm gần 38% GRDP của vùng
- Cơ cấu ngành:	Đa dạng: + Khai thác dầu thô và khí tự nhiên + Sản xuất điện (kể tên các nhà máy) + Các ngành khác
- Ưu tiên phát triển:	Các ngành công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị tăng
- Hình thức TCLT CN:	TTCN rất lớn, lớn; khu CN, khu CN cao...
- Phân bố:	Tập trung ở TP.HCM

- Định hướng phát triển:	+ phát triển các khu công CN công nghệ cao; + xây dựng mới khu CNTT quy mô lớn; + hình thành vùng động lực CNTT; + thu hút đầu tư sản xuất các SP điện tử, IoT, AI; + phát triển mạnh CN khai thác, chế biến dầu khí.
--------------------------	---

2. Dịch vụ

Dịch vụ	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có nhiều lợi thế phát triển - Chiếm gần 42% GRDP của vùng - Hoạt động đa dạng, toàn diện - Ứng dụng rộng rãi thành tựu KH-CN vào các ngành
a) Tài chính – ngân hàng	- Phát triển hàng đầu cả nước - Cơ cấu dịch vụ đa dạng - TTTC hàng đầu: TP.HCM.
b) Giao thông vận tải	- Loại hình đa dạng - Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng - Mạng lưới khá dày đặc và hoàn thiện
c) Thương mại	- Nội thương: + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng + Mạng lưới đa dạng + Phát triển mạnh ở các đô thị lớn - Ngoại thương: + Giá trị XK, NK cao + Nhóm hàng XK chủ yếu: nhiên liệu, CNCB, nông sản ...
d) Du lịch	- Có nhiều tiềm năng phát triển + Về tự nhiên: địa chất, địa hình, thủy văn, hệ sinh thái + Về nhân văn: di tích LS-VH, di tích cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc, giá trị VH truyền thống... - Doanh thu: 18,1 nghìn tỷ đồng. - Là TT GD&ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao - TTDL: TP.HCM
Định hướng phát triển:	- Phát triển mạnh dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ dầu khí, du lịch biển - Trở thành TT KH-CN và đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics, TT tài chính quốc tế

3. Nông, lâm, thủy sản

Nông-Lâm-Thủy sản	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có tỉ trọng không lớn nhưng có vai trò quan trọng cho sự bền vững của vùng. - GRPD: 4,7% - Ứng dụng thành tựu KH-CN vào SX và CB
a) Nông nghiệp	- Trồng trọt: + Cơ cấu cây trồng: đa dạng • Cây lâu năm: cao su, cà phê, điều...quy mô lớn • Cây hàng năm: mía, lạc... • Cây ăn quả - Chăn nuôi: + Bò sữa: TP.HCM, Tây Ninh, Đồng Nai. + Lợn và gia cầm: phát triển ở các tỉnh trong vùng + Xu hướng: ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nuôi công nghiệp.
b) Lâm nghiệp	- Tổng diện tích rừng: 479,8 nghìn ha (rừng trồng: 222,5 nghìn ha) - Phân bố: chủ yếu ở Đồng Nai, ven biển Tp.HCM. - Sản lượng gỗ khai thác: 451,3 nghìn m³ - Hoạt động bảo vệ rừng được chú trọng phát triển.
c) Thủy sản	- Sản lượng: 518 nghìn tấn, chiếm 5,9% cả nước: + Khai thác: • Sản lượng: 374,1 nghìn tấn, chiếm 9,5% cả nước • Chủ yếu ở khu vực ven bờ và ngoài khơi • Phương tiện ngày càng hiện đại + Nuôi trồng: • Diện tích: 23 nghìn ha • Nuôi trồng nước ngọt: lòng hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An, sông lớn • Nuôi trồng ven biển: TP.HCM

PHẦN 2. KĨ NĂNG

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
 - Xử lí số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN ...
- ... HẾT ...**